



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2016

(Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

NĂM 2016

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588

Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV NĂM 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Đơn vị tính : VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		143.787.164.341	207.235.997.002
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63.204.394.507	107.126.128.345
1. Tiền	111	V.01	8.204.394.507	17.126.128.345
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	90.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.161.092.441	25.777.482.051
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	21.025.962.274	14.027.029.948
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.628.548.064	6.860.161.950
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.506.582.103	4.890.290.153
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140		32.137.447.147	64.023.816.797
1. Hàng tồn kho	141	V.07	33.762.514.698	68.401.778.525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.625.067.551)	(4.377.961.728)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		284.230.246	308.569.809
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	284.230.246	308.569.809
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ				
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		52.352.719.338	57.373.382.811
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		123.870.000	121.560.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	123.870.000	121.560.000



7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		45.938.729.174	50.727.990.754
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	24.289.979.517	29.040.433.768
- Nguyên giá	222		71.075.140.470	69.531.840.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46.785.160.953)	(40.491.406.702)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21.648.749.657	21.687.556.986
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.137.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(607.891.593)	(450.084.264)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	519.402.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			519.402.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.290.120.164	6.004.430.057
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	6.095.540.511	5.977.871.793
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24	194.579.653	26.558.264
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		196.139.883.679	264.609.379.813

07337
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÀN BÓ
HÓA CH
ĐẦU KH
LIÊN TRU
HON-T

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>4</i>
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		35.142.098.371	101.426.033.058
I. Nợ ngắn hạn	310		35.142.098.371	101.426.033.058
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	6.686.999.670	77.052.277.017
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.440.870.941	2.866.646.260
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	3.358.433.559	4.419.166.972
4. Phải trả người lao động	314		4.035.857.785	3.563.408.102
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	972.898.264	120.719.383
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	6.085.462.650	6.972.316.840
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.561.575.502	6.431.498.484
13. Quỹ bình ổn giá	323			

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		160.997.785.308	163.183.346.755
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	160.997.785.308	163.183.346.755
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	23.626.337.308
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.113.067.204	39.557.009.447
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.159.116.852	30.467.853.124
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.953.950.352	9.089.156.323
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		196.139.883.679	264.609.379.813

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phan Thị Tuyết Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lê Thanh Viên

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Tuấn Nam

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588

Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ -
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng)



PVFCCo
CENTRAL

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	340.378.606.774	581.356.419.033	2.021.161.420.377	2.479.641.428.655
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		(524.191.390)	369.533.144	23.909.723.929	27.505.284.904
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		340.902.798.164	580.986.885.889	1.997.251.696.448	2.452.136.193.751
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	321.647.166.469	561.205.534.642	1.910.248.763.572	2.369.227.210.204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		19.255.631.695	19.781.351.247	87.002.932.876	82.908.983.547
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.209.036.761	1.089.945.465	5.217.623.983	3.427.444.857
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	-	-	224.347.222
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	224.347.222
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty Liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		8.810.527.416	6.000.882.154	35.934.951.956	29.366.977.789
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.971.177.202	771.824.999	24.996.705.996	22.352.989.728
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21 - 22)+ 24 - (25 + 26))	30		8.682.963.838	14.098.589.559	31.288.898.907	34.392.113.665
12. Thu nhập khác	31		194.741.160	1.460.409.381	203.652.211	1.554.773.114
13. Chi phí khác	32		-	47.312.893	10.583	47.834.565



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		194.741.160	1.413.096.488	203.641.628	1.506.938.549
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.877.704.998	15.511.686.047	31.492.540.535	35.899.052.214
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.969.978.893	3.482.538.030	6.492.946.000	7.967.758.588
17. (Thu nhập) chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	(168.021.389)	(26.558.264)	(168.021.389)	(26.558.264)
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		7.075.747.494	12.055.706.281	25.167.615.924	27.957.851.890
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phan Thị Tuyết Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lê Thanh Viên

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Trần Tuấn Nam



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588
Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2016

(Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016)

(Đơn vị tính : VND)

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1	2	3	4	5	6
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		31.492.540.535	35.899.052.214
2.	Điều chỉnh cho các khoản			(1.718.257.214)	6.672.209.680
	- Khấu hao TSCĐ	02		6.451.561.580	6.599.849.524
	- Các khoản dự phòng	03		(2.752.894.177)	4.096.585.791
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.416.924.617)	(3.427.444.857)
	- Chi phí lãi vay	06		-	224.347.222
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(821.128.000)
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.774.283.321	42.571.261.894
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(2.679.517.612)	19.638.140.739
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10		34.639.263.827	16.676.810.087
	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(69.371.224.669)	44.271.677.069
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(93.329.155)	(42.939.387)
	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
	- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(256.972.222)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.953.963.611)	(7.842.838.981)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.792.753.209	370.371.700
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.869.100.353)	(7.432.280.556)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.760.835.043)	107.953.230.343
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.662.300.000)	(329.933.361)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(170.000.000.000)	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		160.000.000.000	



TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1	2	3	4	5	6
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(10.000.000.000)
6	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.508.054.405	3.433.486.524
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.154.245.595)	(6.896.446.837)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát h	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(52.500.000.000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.009.820.000)	(16.005.280.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.009.820.000)	(68.505.280.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(43.924.900.638)	32.551.503.506
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		107.126.128.345	74.574.624.839
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.166.800	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	63.204.394.507	107.126.128.345

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phan Thị Tuyết Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lê Thanh Viên

GIÁM ĐỐC

(Ký, Họ tên, đóng dấu)



Trần Tuấn Nam

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2016**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ dưới 50%.
- Lĩnh vực kinh doanh : Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Ngành nghề kinh doanh : Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
Công ty có 2 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và hoạt động tại Đắk Lắk và Quảng Nam
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ Kế toán Việt Nam áp theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan
- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát :
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : Ghi nhận theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : Ghi nhận theo giá gốc
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
- Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tương lai

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Kiểm kê thường xuyên.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Bình quân cuối kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Ghi nhận giá trị TSCĐ theo nguyên giá Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo đường thẳng.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
- Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
- Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn CP, vốn khác của CSH : Ghi nhận theo số vốn thực góp của CSH
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá :
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Các quỹ được trích lập và sử dụng theo điều lệ Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

- Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- + Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- + Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- + Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- + Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- + Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- + Các khoản thu khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu :

Các khoản giảm trừ Doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

- Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn
- Hàng bán bị trả lại là số hàng đã được coi là tiêu thụ nhưng bị người mua từ chối, trả lại do không tôn trọng hợp đồng kinh tế như đã ký kết.
- Giảm giá hàng bán là số tiền giảm trừ cho khách ngoài hoá đơn hay hợp đồng cung cấp dịch vụ do các nguyên nhân đặc biệt như hàng kém phẩm chất, không đúng quy cách, giao hàng không đúng thời gian địa điểm trong hợp đồng

Kế toán theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV) .
- Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)
- Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN, các CP hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
- Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	186.869.421	6.930.582
- Tiềngửi ngân hàng không kỳ hạn:	8.017.525.086	17.119.197.763
+ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn BĐ	2.891.898.154	840.209.792
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bình Định	3.936.229.448	8.678.294.802
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bình Định(USD)	2.234.000	-
+ Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn	931.956.317	2.147.759.922
+ Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Quy Nhơn	101.521.449	100.699.249
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	153.685.718	5.334.246.436
+ Ngân hàng NN và PTNN Quảng Nam - CN huyện Thăng Bình		9.574.958
+ Ngân hàng Ngoại thương Quảng Nam		1.731.146
+ Ngân hàng Ngoại thương Đắk Lắk		6.681.458
- Tài khoản tương đương tiền	55.000.000.000	90.000.000.000
Cộng	63.204.394.507	107.126.128.345

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	20.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	20.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	-	20.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000

03- Phải thu của khách hàng

Tên khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng :	21.025.962.274	14.027.029.948
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	2.572.273.456	3.932.676.259
Công ty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	33.000	3.261.323.890
Công ty TNHH một thành viên Minh Tân	7.069.482.000	4.924.555.000
Công ty TNHH Hồng Nhung	19.176.040	18.282.622
DNTN thương mại & DV Hoàng Nhân	2.960.230	
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thương Mại Hồng Cẩm	11.070.670	
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ T & A	13.505.278	
Công Ty Cổ Phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC- Miền Trung	517.400	
Công Ty TNHH TMDV Anh Thi	4.847.700	
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	11.322.847.500	1.880.934.822
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	6.213.000	2.896.000
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Kim Vũ Bích	3.036.000	

CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		6.361.355
b) Phải thu dài hạn của khách hàng :		-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :	9.641.788.456	12.124.916.504
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	2.572.273.456	3.932.676.259
Công ty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	33.000	3.261.323.890
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		6.361.355
Công ty TNHH một thành viên Minh Tân	7.069.482.000	4.924.555.000

04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn :	1.506.582.103		4.890.290.153	-
- Phải thu về cổ phần				-
- Phải thu thuế GTGT được hoàn			3.392.111.904	-
- Phải thu người lao động	494.562.427		332.165.027	-
- Phải thu tạm ứng	-			-
- Phải thu các khoản chi hộ			872.416.000	-
- Phải thu tiền lãi ủy thác quản lý vốn	547.416.666		293.597.222	-
- Phải thu khác	464.603.010			-
b) Phải thu dài hạn :	123.870.000		121.560.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn (Taxi Mai Linh Bình Định)	3.000.000		3.000.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn (Trung tâm điện thoại Nam Sài Gòn)	2.310.000			-
Ký quỹ, ký cược dài hạn (Cty CP Logistis Đà Nẵng)	118.560.000		118.560.000	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

Cộng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

06- Nợ xấu

Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng				

07- Hàng hóa tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	1.330.000	-	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	106.950.800	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	33.654.233.898	-	68.401.778.525	4.377.961.728
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	33.762.514.698	-	68.401.778.525	4.377.961.728

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

+ Ure Phú Mỹ (bao PVFCCo)	-	-	-	1.646.253.127
+ NPK Phú Mỹ 16-16-8-13S+TE (bao PVFCCo)	-	1.625.067.551	-	2.623.454.246
+ Kaly bột Phú Mỹ (bao PVFCCo)	-	-	-	108.254.355
Cộng		1.625.067.551		4.377.961.728

08- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị có thể thu
hồi

Giá trị có thể thu
hồi

Giá gốc

Giá gốc

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc

Đánh giá lại

Giá gốc

Đánh giá lại

+ Chi phí sửa chữa hệ thống PCCC kho Nhơn Bình

-

519.402.000

Cộng

-

519.402.000

-

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	TSCĐ hữu hình khác	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		2.339.146.178	5.979.029.335	454.718.500	60.758.946.457	69.531.840.470
- Mua trong năm		110.550.000			1.432.750.000	1.543.300.000
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (Giảm do điều chuyển)						-
Số dư cuối năm		2.449.696.178	5.979.029.335	454.718.500	62.191.696.457	71.075.140.470
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		1.950.602.084	2.785.477.646	454.718.500	35.300.608.472	40.491.406.702
- Khấu hao trong năm		168.981.672	867.659.645		5.257.112.934	6.293.754.251
- Tăng khác (Do điều chuyển)						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm do điều chỉnh thời gian Khao						-
Số dư cuối năm		2.119.583.756	3.653.137.291	454.718.500	40.557.721.406	46.785.160.953
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm		388.544.094	3.193.551.689	-	25.458.337.985	29.040.433.768
- Tại ngày cuối năm		330.112.422	2.325.892.044	-	21.633.975.051	24.289.979.517

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Băng quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm			22.022.177.889		115.463.361	22.137.641.250
- Mua trong năm			80.750.000		38.250.000	119.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác(Tổng cty cấp)						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm			22.102.927.889		153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			423.926.042		26.158.222	450.084.264
- Khấu hao trong năm			113.780.608		44.026.721	157.807.329
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm			537.706.650		70.184.943	607.891.593
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm			21.598.251.847		89.305.139	21.687.556.986
- Tại ngày cuối năm			21.565.221.239		83.528.418	21.648.749.657

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	...	TSCĐ vô hình	TSCĐ hữu hình khác	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Tăng khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Tăng khác							
Số dư cuối năm							

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
Số dư cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm :

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	284.230.246	308.569.809
- CCDC phân bổ ngắn hạn	190.618.421	177.387.158
- Các khoản khác	93.611.825	131.182.651
a) Chi phí trả trước dài hạn	6.095.540.511	5.977.871.793
- Chi phí trả trước về Thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chí phí Thành lập Doanh nghiệp	-	-
- Chi phí CCDC phân bổ dài hạn	501.158.454	490.407.508
- Chi phí thuê đất kho Nhơn Bình & CP khác	5.594.382.057	5.487.464.285
Cộng	6.379.770.757	6.286.441.602

14- Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Ngân Hàng TMCP ĐT và PT VN – CN Bình Định	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối kỳ	Đầu năm		
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

16- Phải trả người bán

Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.686.999.670	6.686.999.670	77.052.277.017	77.052.277.017
Công ty CP Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam			73.374.670	73.374.670
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	3.072.220.849	3.072.220.849	687.273.829	687.273.829
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	94.805.581	94.805.581	54.253.889	54.253.889
Công ty TNHH một thành viên XNK Thu Hoài	176.214.214	176.214.214	110.704.000	110.704.000
Công Ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định			26.253.030	26.253.030
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP			72.874.189.017	72.874.189.017
Công ty TNHH TM-DV Quảng Cáo Khang Thịnh			5.977.913	5.977.913
Trung Tâm Ứng Dụng CNTT - Viễn Thông Bình Định	1.600.000	1.600.000	4.820.000	4.820.000
Công Ty TNHH MTV Hoàng Tâm			2.290.900	2.290.900
Công ty TNHH TM quảng cáo Đăng Kiệt	38.736.943	38.736.943	16.462.499	16.462.499
Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ P&P	17.758.950	17.758.950	29.049.700	29.049.700
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Trần Quân	110.550.000	110.550.000		
Xí nghiệp KD DVTH CN Công ty CP Cảng Quy Nhơn	1.034.048.893	1.034.048.893	532.593.525	532.593.525
Công ty CP Cảng Đà Nẵng			346.133.659	346.133.659
Công ty CP logistics cảng Đà Nẵng	63.376.901	63.376.901	70.321.680	70.321.680
Công ty TNHH MTV NTC Việt Nam – Gia Lai	35.916.155	35.916.155		
Công ty TNHH Mỹ thuật Quảng cáo Kiến trúc Đỗ Lê	5.027.800	5.027.800		
Công ty TNHH XD TH Khánh Việt	1.843.435	1.843.435		
Công ty TNHH XD Kiến Hưng			30.537.000	30.537.000
Công ty TNHH Vận Tải Nhật Thiện			37.400.000	37.400.000
Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Hoa			14.041.280	14.041.280
Cửa Hàng Thiết Bị PCCC Lộc Phát			5.868.000	5.868.000
Công ty TNHH TM & Dịch vụ Thanh Thanh Bình	25.970.100	25.970.100	307.302.000	307.302.000
Công ty TNHH MTVkinh doanh Ngô Gia Phát			1.557.600.000	1.557.600.000
Công ty TNHH một thành viên Vì Sao Lạ			24.216.230	24.216.230
Công ty TNHH MTV TMDV và kỹ thuật Mặt Trời Đỏ	3.027.450	3.027.450	3.027.450	3.027.450
Công ty TNHH TMDV Đại Tín Nghĩa			9.962.000	9.962.000
Công ty TNHH xây dựng – thương mại Thiên Phước			26.920.000	26.920.000
Công ty TNHH tư vấn xây dựng và thương mại Long Minh	1.420.100	1.420.100	28.402.000	28.402.000
Công ty TNHH TM&DV TH Phương Nhung			9.185.000	9.185.000
Công ty TNHH Thái Khang			39.748.996	39.748.996
Công ty TNHH TM DV Ý Cường Thịnh			124.368.750	124.368.750
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Nhịp Ba	300.000.000	300.000.000		
Công ty TNHH TM Kim Vũ Bích	4.361.500	4.361.500		
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn – SJC				
Công ty TNHH Công Nghệ Quang Điện Tử	84.679.000	84.679.000		
Công ty Cổ phần GOLF CHUYÊN NGHIỆP				
Công ty TNHH cơ khí và xây dựng Phạm Gia Quảng Nam	1.640.705	1.640.705		
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Quảng cáo Dương Gia	2.478.728	2.478.728		
Công ty Bảo Việt nhân thọ Sài Gòn	258.170.400	258.170.400		
Công ty TNHH Vân Hùng Wine	855.000.000	855.000.000		
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Lahoco	5.675.800	5.675.800		
Công ty TNHH xây dựng Thành Giang	930.666	930.666		
Công ty TNHH SX TM & DV Tân Phước Lợi	491.545.500	491.545.500		

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	3.167.026.430	3.167.026.430	73.689.091.405	73.689.091.405
Công ty CP Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam			73.374.670	73.374.670
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	3.072.220.849	3.072.220.849	687.273.829	687.273.829
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	94.805.581	94.805.581	54.253.889	54.253.889
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP			72.874.189.017	72.874.189.017
Công ty TNHH MTV Minh Tân				

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm
17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia Tăng	469.103.847	1.366.565.065	1.192.124.888	643.544.024
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	3.430.996.504	6.492.946.000	7.953.963.611	1.969.978.893
- Thuế thu nhập cá nhân	519.066.621	2.615.527.981	2.389.683.960	744.910.642
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất	-	49.200.000	49.200.000	-
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.583	10.583	-
Cộng	4.419.166.972	10.529.249.629	11.589.983.042	3.358.433.559

b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia Tăng	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

18- Chi phí phải trả :

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả ngắn hạn				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP				
Công ty CP phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	3.165.278	3.165.278	7.283.650	7.283.650
Công ty TNHH một thành viên XNK Thu Hoài			27.031.785	27.031.785
Công ty TNHH kiểm toán An Việt	838.600.000	838.600.000		
Công ty CP logistics cảng Đà Nẵng	48.827.376	48.827.376	41.103.920	41.103.920
XNKD DVTH Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	73.856.015	73.856.015	40.152.903	40.152.903
Công ty TNHH một thành viên Vì Sao Lạ			3.108.825	3.108.825
Công ty TNHH MTV NTC Việt Nam – Gia Lai	8.449.595	8.449.595	2.038.300	2.038.300
Cộng	972.898.264	972.898.264	120.719.383	120.719.383

b) Phải trả dài hạn

19- Các khoản phải trả khác :

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn		3.774.600
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		

- Trích lập quỹ			(8.611.558.167)	1.258.380.796		(7.353.177.371)
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác			(20.000.000.000)			(20.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	-	-	36.113.067.204	24.884.718.104	100.000.000.000	160.997.785.308

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

			Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty	-		75.000.000.000	75.000.000.000
- Vốn góp của Các đối tượng khác			25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	-		100.000.000.000	100.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

			Cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			-	-
+ Vốn góp đầu năm			100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm			-	-
+ Vốn góp giảm trong năm			-	-
+ Vốn góp cuối năm			100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			-	20.000.000.000

d- Cổ phiếu

			Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng Ký phát hành	CP		10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	CP		10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP		10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi			-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			-	-
+ Cổ phiếu phổ thông			-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi			-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	CP		10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP		10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi			-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đ			-	-

đ- Cổ tức

			Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :			12.000.000.000	20.000.000.000
- Nghị quyết số 176/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/4/2016 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chia trả cổ tức năm 2015 là 20%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 20 tỷ đồng. Tỷ lệ chi cổ tức năm 2016 là 12%, tương đương 12 tỷ đồng.				
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2015 là 14%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 14 tỷ đồng theo Nghị quyết số 190/NQ-CMT ngày 12/4/2016 của HĐQT Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung.				
- Nghị quyết số 176/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua kế hoạch tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2016 là 12%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 12 tỷ đồng.				
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2016 là 6%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 6 tỷ đồng theo nghị quyết số 673/NQ-CMT ngày 03/11/2016 của HĐQT Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung.				

e- Các quỹ của doanh nghiệp

			24.884.718.104	23.626.337.308
- Quỹ đầu tư phát triển			24.884.718.104	23.626.337.308
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			-	-

* Mục đích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào VCSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

	Cuối kỳ	Đầu năm
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27- Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
28- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ TCT)	32.364.360.000	42.542.710.000
c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Kim khí quý, đá quý	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-
30- Các thông tin khác		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

Đơn vị tính : VNĐ

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	340.378.606.774	581.356.419.033
a) Doanh thu	-	-
- Doanh thu bán hàng	331.161.650.250	570.559.300.900
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.216.956.524	10.797.118.133
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	141.437.131.092	224.651.494.171
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	9.169.827.035	8.267.255.789
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP		2.750.841.524
Công ty CP Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ		
Công Ty Cổ Phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC- Miền Trung	8.367.726.338	4.929.914.050
Công ty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn		5.632.808.700
Công ty TNHH MTV kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - CN Miền Trung	1.192.093.750	3.780.190.000
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau		
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí	10.900.000.000	68.000.000.000
Công ty TNHH MTV Minh Tân	111.807.483.969	131.290.484.108
	(524.191.390)	369.533.144
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Trong đó :</i>		
- Chiết khấu thương mại	(819.396.390)	270.293.144
- Giảm giá hàng bán	295.205.000	99.240.000
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	315.067.473.189	556.890.804.631
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.903.454.487	10.656.426.921
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (hoàn nhập dự phòng)	1.625.067.551	3.906.353.828
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (chiết khấu, giảm giá)	(3.948.828.758)	(10.248.050.738)
Cộng	321.647.166.469	561.205.534.642
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.209.036.761	1.089.945.465
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch Tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch Tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3.209.036.761	1.089.945.465
5- Chi phí tài chính	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
- Lãi Tiền vay	0	-
- Chiếu khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch Tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	-	-
6- Thu nhập khác	194.741.160	1.460.409.381
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	185.098.433	633.306.788
- Thuế được giảm		-
- Khuyến mãi mua hàng & thưởng khác		827.102.593
- Các khoản khác	9.642.727	
7- Chi phí khác	-	47.312.893
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	16.312.893
- Các khoản khác		31.000.000
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a-Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.971.177.202	771.824.999

b-Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.810.527.416	6.000.882.154
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	1.456.809.598	862.827.590
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.422.286.420	1.266.414.577
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.136.280.295	4.566.448.525
- Chi phí khác bằng tiền	1.207.261.952	793.018.278
Cộng	32.222.638.265	7.488.708.970
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.969.978.893	3.430.996.504
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		51.541.526
- Tổng chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	1.969.978.893	3.482.538.030
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	168.021.389	26.558.264
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại Phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	168.021.389	26.558.264
VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Những thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5- Thông tin so sánh

Lợi nhuận trước thuế quý IV năm 2016 giảm 43% so với quý IV năm 2015 là do sản lượng tiêu thụ quý IV năm 2016 giảm 32% so với quý IV năm 2015, Chi phí quản lý và bán hàng tăng 103% so với quý IV năm 2015 cho nên lợi nhuận quý IV năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm trước.

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phan Thị Tuyết Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lê Thanh Viên

GIÁM ĐỐC

(Ký, Họ tên, đóng dấu)



Trần Tuấn Nam

S.Đ.Đ.